

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN LIÊN VIỆT**

**Báo cáo tài chính**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020  
**đã được kiểm toán**



## **MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                                   | <b>TRANG</b>   |
|---------------------------------------------------|----------------|
| <b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>              | <b>02 – 04</b> |
| <b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>                  | <b>05 - 06</b> |
| <b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>        |                |
| <i>Báo cáo tình hình tài chính</i>                | <i>07 – 12</i> |
| <i>Báo cáo kết quả hoạt động</i>                  | <i>13 – 15</i> |
| <i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>                 | <i>16 – 19</i> |
| <i>Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu</i> | <i>20 - 21</i> |
| <i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính</i>          | <i>22 – 55</i> |

0305  
TRÁCH  
DỊCH  
TÀI CHÍNH  
VÀ  
IN 1

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Liên Việt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

### **Khái quát**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Liên Việt (tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Viettranimex) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 104/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 12 tháng 02 năm 2009. Trong quá trình hoạt động Công ty đã nhận được các quyết định bổ sung, điều chỉnh như sau:

- Quyết định số 304/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 03 tháng 03 năm 2010 về việc thay đổi vốn góp giữa các cổ đông sáng lập;
- Quyết định số 316/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 20 tháng 04 năm 2010 về việc đổi tên Công ty;
- Quyết định số 309/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 10 tháng 03 năm 2010 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty;
- Quyết định số 325/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 25 tháng 05 năm 2010 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty;
- Quyết định 621/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 03 tháng 08 năm 2010 về việc thành lập chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh;
- Quyết định số 367/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 16 tháng 11 năm 2010 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty;
- Quyết định số 185/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 16 tháng 02 năm 2011 về việc thay đổi người đứng đầu chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh;
- Quyết định số 622/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 24 tháng 08 năm 2011 về việc thay đổi địa chỉ chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh;
- Công văn số 581/2013/SGDHCM-TV ngày 16 tháng 04 năm 2013 của Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh về việc ngừng giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh từ ngày 02 tháng 05 năm 2013;
- Công văn số 487/SGDHN-QLTV ngày 22 tháng 04 năm 2013 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc ngừng giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 02 tháng 05 năm 2013;
- Quyết định số 31/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 16 tháng 07 năm 2013 về việc thay đổi người đại diện pháp luật;
- Quyết định số 33/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 06 tháng 08 năm 2013 về việc thay đổi trụ sở chính;
- Quyết định số 462/QĐ-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 06 tháng 08 năm 2013 về việc thay đổi tên và địa chỉ chi nhánh;
- Quyết định số 08/2013/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 20 tháng 09 năm 2013 về việc chấm dứt tư cách Thành viên giao dịch của Công ty từ ngày 20 tháng 09 năm 2013;
- Quyết định số 464/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 20 tháng 09 năm 2013 về việc chấm dứt tư cách Thành viên giao dịch của Công ty từ ngày 20 tháng 09 năm 2013;
- Giấy chứng nhận Thành viên lưu ký số 112/GCNTVLK do Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam chứng nhận lần đầu ngày 10 tháng 09 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 20 tháng 09 năm 2017;
- Quyết định số 30/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 23 tháng 6 năm 2015 về việc thay đổi trụ sở chính;
- Giấy phép điều chỉnh số 24/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 07 năm 2016 về việc tăng vốn điều lệ của Công ty;

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN LIÊN VIỆT

Lầu 2, Tòa nhà Him Lam, Số 234 Ngô Tất Tố, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Giấy phép điều chỉnh số 38/ GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24 tháng 10 năm 2016 về việc bổ sung nghiệp vụ kinh doanh: Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Quyết định số 1243/QĐ - UBCK ngày 16 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc thay đổi người đứng đầu chi nhánh tại thành phố Hà Nội;
- Giấy phép điều chỉnh số 45/GPĐC - UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 13 tháng 09 năm 2017 về việc thay đổi chức danh người đại diện theo pháp luật;
- Quyết định số 704/QĐ - UBCK ngày 28 tháng 07 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận giao dịch làm thay đổi quyền sở hữu cổ phần chiếm từ 10% trở lên vốn điều lệ đã góp của Công ty chứng khoán;
- Quyết định số 582/QĐ-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 01 tháng 09 năm 2020 về việc thay đổi địa chỉ chi nhánh.

Hoạt động chính của Công ty là: Môi giới chứng khoán; Tư vấn tài chính; Lưu ký chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Tự doanh chứng khoán.

Vốn điều lệ: 250.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lầu 2, Tòa nhà Him Lam, Số 234 Ngô Tất Tố, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM.

Chi nhánh Hà Nội tại Tầng 6, Thai Holdings Tower, số 210 Trần Quang Khải và số 17 Tông Đản, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

#### Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính năm 2020.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm 2020 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

#### Hội đồng Quản trị

|                         |              |                     |
|-------------------------|--------------|---------------------|
| Bà Nguyễn Thị Bích Hồng | Chủ tịch     |                     |
| Ông Nguyễn Văn Thanh    | Phó Chủ tịch |                     |
| Ông Nguyễn Văn Huỳnh    | Thành viên   |                     |
| Ông Lâm Việt Sơn        | Thành viên   | Đến ngày 29/04/2020 |
| Ông Dương Công Vịnh     | Thành viên   | Từ ngày 29/04/2020  |

#### Ban Tổng Giám đốc

|                    |               |
|--------------------|---------------|
| Ông Huỳnh Văn Phát | Tổng Giám đốc |
|--------------------|---------------|

#### Ban Kiểm soát

|                    |            |
|--------------------|------------|
| Bà Lê Phương Thanh | Trưởng ban |
| Bà Trần Thị Hồng   | Thành viên |
| Ông Trần Trung     | Thành viên |

#### Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

|                         |               |
|-------------------------|---------------|
| Bà Nguyễn Thị Bích Hồng | Chủ tịch HĐQT |
|-------------------------|---------------|

#### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

4.C  
TƯ  
TƯ HA  
TƯ VẤN  
KẾ TO  
TOÁN  
IẾT  
O C

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, tình hình thu nhập toàn diện và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 07 đến trang 55 và cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, tình hình thu nhập toàn diện và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

**Huỳnh Văn Phát**  
Tổng Giám đốc

Tp. HCM, ngày 02 tháng 03 năm 2021

Số : 39/BCKT/TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Liên Việt

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Liên Việt, được lập ngày 02 tháng 03 năm 2021, từ trang 07 đến trang 55, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31/12/2020, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Liên Việt tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Theo thuyết minh số A.5.3.4 trang 35, 36, 37 thì khoản đầu tư cổ phiếu “Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu Xây dựng” (Cotec Group) trị giá 32.500.000.000 đồng và cổ phiếu “Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Coecco” (Coecco) trị giá 2.880.000.000 đồng. Các khoản đầu tư này đang được ghi nhận là tài sản tài chính sẵn sàng để bán trên Báo cáo tình hình tài chính và chưa được đánh giá lại do không có giá tham chiếu đáng tin cậy tại thời điểm đầu năm và cuối năm.

Như tại thuyết minh số C.5.6 trang 54, 55 thì khoản đầu tư cổ phiếu “Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu Xây dựng” (Cotec Group). Cổ phiếu Cotec Group có liên quan đến vụ kiện ông Hoàng Xuân Quyền (nguyên Tổng Giám đốc Công ty) về việc ông Quyền đã vượt thẩm quyền khi ký kết các hợp đồng hợp tác kinh doanh chuyển nhượng 3.000.000 cổ phiếu Cotec Group với giá trị chuyển nhượng là 32.500.000.000 đồng. Theo bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội tại bản án số 69/2015/HSST ngày 12 tháng 02 năm 2015 với nội dung: “Buộc ông Hoàng Xuân Quyền bồi thường số tiền 4.992.094.591 đồng cho Công ty (đây là phần thiệt hại vật chất được tính bằng tổng tiền lãi phải trả cho khoản tiền Công ty vay để thực hiện 3 hợp đồng nêu trên), được trừ 2.336.000.000 đồng đã nộp khắc phục, và buộc ông Nguyễn Hoàng Bách (người liên đới trong vụ án) chuyển trả cho Công ty số tiền 2.499.450.000 đồng. Số tiền 32.500.000.000 đồng Công ty đã bỏ ra để mua 3.000.000 cổ phiếu Cotec Group xem như là khoản đầu tư gốc của Công ty”. Công ty đã làm đơn kháng cáo số 18/2015/CV-LVS ngày 24 tháng 02 năm 2015 gửi tòa án nhân dân thành phố Hà Nội kháng cáo về giá trị bồi thường của ông Quyền. Ngày 03 tháng 10 năm 2016, Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm vụ án và đã ra bản án số 573/2016/HSPT với nội dung: Hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 69/2015/HSST ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội giao hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội để giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 vụ án vẫn chưa được xét xử lại.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**



**Lê Hồng Đào**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1732-2018-152-1

Tp. HCM, ngày 02 tháng 03 năm 2021

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Chí Thanh**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2819-2019-152-1

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                               | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2020             | 01/01/2020             |
|------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)</b>                               | 100   |             | <b>133.560.691.603</b> | <b>161.318.731.280</b> |
| <b>I. Tài sản tài chính</b>                                            | 110   |             | <b>131.539.343.062</b> | <b>159.057.130.203</b> |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền                                  | 111   | A.5.1       | 66.829.053.809         | 44.137.548.001         |
| 1.1. Tiền                                                              | 111.1 |             | 2.829.053.809          | 1.347.548.001          |
| 1.2. Các khoản tương đương tiền                                        | 111.2 |             | 64.000.000.000         | 42.790.000.000         |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)             | 112   | A.5.3.1     | 145.000.000            | 107.500.000            |
| 3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                     | 113   | A.5.3.3     | 30.000.000.000         | 75.000.000.000         |
| 4. Các khoản cho vay                                                   | 114   |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)                             | 115   | A.5.3.2     | 32.500.000.000         | 32.500.000.000         |
| 6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 116   |             | -                      | -                      |
| 7. Các khoản phải thu                                                  | 117   |             | 5.212.471.502          | 10.459.619.447         |
| 7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính                                | 117.1 |             | -                      | -                      |
| 7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính         | 117.2 |             | 5.212.471.502          | 10.459.619.447         |
| 7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận                         | 117.3 |             | 3.944.819.444          | 3.944.819.444          |
| 7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận                      | 117.4 |             | 1.267.652.058          | 6.514.800.003          |
| 8. Trả trước cho người bán                                             | 118   |             | 159.500.000            | 159.500.000            |
| 9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                                  | 119   | A.5.4.1     | 407.225.000            | 407.225.000            |
| 10. Phải thu nội bộ                                                    | 120   |             | -                      | -                      |
| 11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán                              | 121   |             | -                      | -                      |
| 12. Các khoản phải thu khác                                            | 122   | A.5.4.2     | 6.385.145.272          | 6.500.430.276          |
| 13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)                   | 129   | A.5.5       | (10.099.052.521)       | (10.214.692.521)       |
| <b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                       | 130   |             | <b>2.021.348.541</b>   | <b>2.261.601.077</b>   |
| 1. Tạm ứng                                                             | 131   |             | 1.987.476.676          | 1.987.476.676          |
| 2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ                                  | 132   |             | -                      | -                      |
| 3. Chi phí trả trước ngắn hạn                                          | 133   | A.5.6       | 15.671.865             | 184.513.315            |
| 4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn                          | 134   |             | 18.200.000             | 18.200.000             |
| 5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                                 | 135   |             | -                      | 71.411.086             |
| 6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước                                 | 136   |             | -                      | -                      |
| 7. Tài sản ngắn hạn khác                                               | 137   |             | -                      | -                      |
| 8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ                          | 138   |             | -                      | -                      |
| 9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác                     | 139   |             | -                      | -                      |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                            | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2020       | 01/01/2020       |
|---------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------|------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260) | 200   |             | 170.638.732.791  | 101.547.800.882  |
| <b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>                                 | 210   |             | 168.740.000.000  | 100.873.946.474  |
| 1. Các khoản phải thu dài hạn                                       | 211   |             | -                | -                |
| 2. Các khoản đầu tư                                                 | 212   |             | 168.740.000.000  | 100.873.946.474  |
| 2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                      | 212.1 |             | -                | -                |
| 2.2. Đầu tư vào công ty con                                         | 212.2 |             | -                | -                |
| 2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                        | 212.3 |             | -                | -                |
| 2.4. Đầu tư dài hạn khác                                            | 212.4 | A.5.3.4     | 168.740.000.000  | 100.873.946.474  |
| 3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn                      | 213   |             | -                | -                |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                          | 220   |             | 1.345.202.235    | 199.561.108      |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                         | 221   | A.5.8       | 1.221.574.460    | -                |
| - Nguyên giá                                                        | 222   |             | 7.558.860.090    | 6.189.260.090    |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                        | 223a  |             | (6.337.285.630)  | (6.189.260.090)  |
| - Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý                               | 223b  |             | -                | -                |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                                   | 224   |             | -                | -                |
| - Nguyên giá                                                        | 225   |             | -                | -                |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                        | 226a  |             | -                | -                |
| - Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý                              | 226b  |             | -                | -                |
| 3. Tài sản cố định vô hình                                          | 227   | A.5.9       | 123.627.775      | 199.561.108      |
| - Nguyên giá                                                        | 228   |             | 15.382.690.564   | 15.382.690.564   |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                        | 229a  |             | (15.259.062.789) | (15.183.129.456) |
| - Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý                               | 229b  |             | -                | -                |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                                     | 230   |             | -                | -                |
| - Nguyên giá                                                        | 231   |             | -                | -                |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                        | 232a  |             | -                | -                |
| - Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý                                | 232b  |             | -                | -                |
| <b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>                          | 240   |             | -                | -                |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                                      | 250   |             | 553.530.556      | 474.293.300      |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn                        | 251   |             | -                | 16.553.790       |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn                                        | 252   | A.5.6       | 124.614.464      | 28.801.418       |
| 3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                   | 253   |             | -                | -                |
| 4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                   | 254   | A.5.7       | 428.916.092      | 428.938.092      |
| 5. Tài sản dài hạn khác                                             | 255   |             | -                | -                |
| <b>VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>                | 260   |             | -                | -                |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)                          | 270   |             | 304.199.424.394  | 262.866.532.162  |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                           | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2020           | 01/01/2020           |
|----------------------------------------------------|------------|-------------|----------------------|----------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>            | <b>300</b> |             | <b>4.783.422.231</b> | <b>6.324.473.697</b> |
| <b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>                     | <b>310</b> |             | <b>4.740.446.255</b> | <b>6.281.497.721</b> |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 311        |             | -                    | -                    |
| 1.1. Vay ngắn hạn                                  | 312        |             | -                    | -                    |
| 1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn                    | 313        |             | -                    | -                    |
| 2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn                  | 314        |             | -                    | -                    |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ    | 315        |             | -                    | -                    |
| 4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn                   | 316        |             | -                    | -                    |
| 5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                       | 317        |             | -                    | -                    |
| 6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán        | 318        |             | -                    | -                    |
| 7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính | 319        |             | -                    | -                    |
| 8. Phải trả người bán ngắn hạn                     | 320        |             | 1.531.936            | 1.531.936            |
| 9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn               | 321        |             | 400.000.000          | 730.000.000          |
| 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước            | 322        | A.5.11      | 85.960.690           | 1.032.706.388        |
| 11. Phải trả người lao động                        | 323        |             | 872.030.262          | 849.780.262          |
| 12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên         | 324        |             | -                    | -                    |
| 13. Chi phí phải trả ngắn hạn                      | 325        | A.5.10      | 163.158.936          | 185.867.551          |
| 14. Phải trả nội bộ ngắn hạn                       | 326        |             | -                    | -                    |
| 15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn              | 327        | A.5.12      | 516.429.223          | 623.570.792          |
| 16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                  | 328        |             | -                    | -                    |
| 17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn     | 329        | A.5.13      | 2.423.172.220        | 2.677.332.220        |
| 18. Dự phòng phải trả ngắn hạn                     | 330        |             | -                    | -                    |
| 19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                      | 331        |             | 278.162.988          | 180.708.572          |
| 20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ     | 332        |             | -                    | -                    |
| <b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>                     | <b>340</b> |             | <b>42.975.976</b>    | <b>42.975.976</b>    |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                | 341        |             | -                    | -                    |
| 1.1. Vay dài hạn                                   | 342        |             | -                    | -                    |
| 1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn                     | 343        |             | -                    | -                    |
| 2. Vay tài sản tài chính dài hạn                   | 344        |             | -                    | -                    |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ     | 345        |             | -                    | -                    |
| 4. Trái phiếu phát hành dài hạn                    | 346        |             | -                    | -                    |
| 5. Phải trả người bán dài hạn                      | 347        |             | -                    | -                    |
| 6. Người mua trả tiền trước dài hạn                | 348        |             | -                    | -                    |
| 7. Chi phí phải trả dài hạn                        | 349        |             | -                    | -                    |
| 8. Phải trả nội bộ dài hạn                         | 350        |             | -                    | -                    |
| 9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                | 351        |             | -                    | -                    |
| 10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                   | 352        |             | 42.975.976           | 42.975.976           |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                              | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2020             | 01/01/2020             |
|-------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn         | 353        |             | -                      | -                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                         | 354        |             | -                      | -                      |
| 13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho NĐT             | 355        |             | -                      | -                      |
| 14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                   | 356        |             | -                      | -                      |
| 15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ              | 357        |             | -                      | -                      |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU ( 400 = 410 + 420)</b>           | <b>400</b> |             | <b>299.416.002.163</b> | <b>256.542.058.465</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                              | <b>410</b> |             | <b>299.416.002.163</b> | <b>256.542.058.465</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                          | 411        | A.5.14      | 250.000.000.000        | 250.000.000.000        |
| 1.1. Vốn góp của chủ sở hữu                           | 411.1      |             | 250.000.000.000        | 250.000.000.000        |
| a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết             | 411.1a     |             | 250.000.000.000        | 250.000.000.000        |
| a. Cổ phiếu ưu đãi                                    | 411.1b     |             | -                      | -                      |
| 1.2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 411.2      |             | -                      | -                      |
| 1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu thành vốn | 411.3      |             | -                      | -                      |
| 1.4. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 411.4      |             | -                      | -                      |
| 1.5. Cổ phiếu quỹ (*)                                 | 411.5      |             | -                      | -                      |
| 2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý    | 412        |             | 38.262.506.000         | (547.943.000)          |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                         | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                     | 414        | A.5.14      | 1.066.237.675          | 610.065.219            |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ         | 415        | A.5.14      | 1.105.448.238          | 649.275.782            |
| 6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                  | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Lợi nhuận chưa phân phối                           | 417        |             | 8.981.810.250          | 5.830.660.464          |
| 7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện                  | 417.1      | A.5.14      | 9.064.810.250          | 5.951.160.464          |
| 7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                         | 417.2      | A.5.14      | (83.000.000)           | (120.500.000)          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                 | <b>420</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300+400)</b> | <b>440</b> |             | <b>304.199.424.394</b> | <b>262.866.532.162</b> |



## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

| Chỉ tiêu                                                                          | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2020      | 01/01/2020      |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| <b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>                        |       |             |                 |                 |
| 1. Tài sản cố định (thuê ngoài)                                                   | 001   |             | -               | -               |
| 2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ                                                   | 002   |             | -               | -               |
| 3. Tài sản nhận thế chấp                                                          | 003   |             | -               | -               |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                                                            | 004   |             | -               | -               |
| 5. Ngoại tệ các loại                                                              | 005   |             | -               | -               |
| 6. Cổ phiếu đang lưu hành                                                         | 006   |             | 25.000.000      | 25.000.000      |
| 7. Cổ phiếu quỹ                                                                   | 007   |             | -               | -               |
| 8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK                  | 008   | A.5.15      | 20.050.000.000  | 30.050.000.000  |
| 9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK                 | 009   |             | -               | -               |
| 10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK                                             | 010   |             | -               | -               |
| 11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK                                  | 011   |             | -               | -               |
| 12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK                                | 012   | A.5.16      | 122.880.000.000 | 88.880.000.000  |
| 13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK                                   | 013   |             | -               | -               |
| 14. Chứng quyền                                                                   | 014   |             | -               | -               |
| <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b> |       |             |                 |                 |
| 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư            | 021   |             | 650.157.680.000 | 771.591.130.000 |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng                                | 021.1 |             | 3.285.140.000   | 37.194.500.000  |
| b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng                                        | 021.2 |             | -               | -               |
| c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố                                             | 021.3 |             | 466.214.450.000 | 553.738.540.000 |
| d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ                                           | 021.4 |             | 180.658.090.000 | 180.658.090.000 |
| e. Tài sản tài chính chờ thanh toán                                               | 021.5 |             | -               | -               |
| f. Tài sản tài chính chờ cho vay                                                  | 021.6 |             | -               | -               |
| 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư           | 022   |             | -               | -               |
| a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng     | 022.1 |             | -               | -               |
| b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng   | 022.2 |             | -               | -               |
| c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố                  | 022.3 |             | -               | -               |
| d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ      | 022.4 |             | -               | -               |
| 3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư                                        | 023   |             | 540.000         | -               |
| 4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư                             | 024.a |             | -               | -               |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

| Chỉ tiêu                                                                                            | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2020  | 01/01/2020  |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------|-------------|
| 5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư                                             | 024.b |             | -           | -           |
| 6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư                                                | 025   |             | -           | -           |
| 7. Tiền gửi của khách hàng                                                                          | 026   |             | 630.617.783 | 577.188.966 |
| 7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                 | 027   | A.5.17      | 619.191.523 | 565.762.706 |
| 7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                                         | 028   |             | -           | -           |
| 7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                            | 029   |             | -           | -           |
| a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước                        | 029.1 |             | -           | -           |
| b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài                        | 029.2 |             | -           | -           |
| 7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán                                                     | 030   | A.5.18      | 11.426.260  | 11.426.260  |
| 8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý              | 031   | A.5.19      | 619.191.523 | 565.762.706 |
| 8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.1 |             | 619.191.523 | 565.762.706 |
| 8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.2 |             | -           | -           |
| 9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán                                                           | 32    |             | -           | -           |
| 10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính                                  | 33    |             | -           | -           |
| 11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính                                  | 034   |             | -           | -           |
| 12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu                                                          | 035   | A.5.19      | 11.426.260  | 11.426.260  |

Người lập biểu

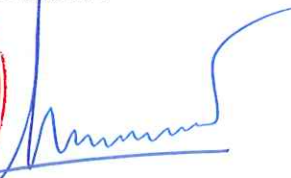
Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









Trần Hùng Nam

Trần Lan Hương

Huỳnh Văn Phát

Tp. HCM, ngày 02 tháng 03 năm 2021

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**  
 Năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                                                                                            | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay               | Năm trước             |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>                                                                                                                       |           |             |                       |                       |
| 1.1. Lãi từ các tài sản chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)                                                                                     | 01        |             | 3.671.349.500         | 571.088.200           |
| a. Lãi bán các tài sản chính FVTPL                                                                                                                  | 01.1      | B.5.1.1     | 3.616.349.500         | 41.838.200            |
| b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL                                                                                                   | 01.2      | B.5.2       | 37.500.000            | 504.250.000           |
| c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL                                                                                            | 01.3      | B.5.1.2     | 17.500.000            | 25.000.000            |
| d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành                                                                               | 01.4      |             | -                     | -                     |
| 1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                                                                                         | 02        | B.5.1.2     | 5.005.733.425         | 7.217.485.344         |
| 1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu                                                                                                           | 03        |             | -                     | -                     |
| 1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)                                                                                                 | 04        | B.5.1.2     | 5.679.567.123         | 4.670.000.000         |
| 1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro                                                                                                 | 05        |             | -                     | -                     |
| 1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới CK                                                                                                                | 06        |             | -                     | -                     |
| 1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán                                                                                     | 07        |             | -                     | -                     |
| 1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư CK                                                                                                           | 08        |             | -                     | -                     |
| 1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký CK                                                                                                                  | 09        |             | 360.711.242           | 293.044.355           |
| 1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính                                                                                                          | 10        |             | 3.411.379.921         | 1.211.515.154         |
| 1.11. Thu nhập hoạt động khác                                                                                                                       | 11        | B.5.1.3     | 3.439.483.549         | 3.413.926.660         |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)</b>                                                                                                      | <b>20</b> |             | <b>21.568.224.760</b> | <b>17.377.059.713</b> |
| <b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>                                                                                                                        |           |             |                       |                       |
| 2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)                                                                                     | 21        |             | 102.117.968           | 116.841.588           |
| a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL                                                                                                               | 21.1      |             | -                     | 62.638.200            |
| b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL                                                                                                      | 21.2      | B.5.2       | -                     | -                     |
| c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL                                                                                                | 21.3      |             | 102.117.968           | 54.203.388            |
| d. Chênh lệch tăng đánh do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành                                                                          | 21.4      |             | -                     | -                     |
| 2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                                                                                             | 22        |             | -                     | -                     |
| 2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại                               | 23        |             | -                     | -                     |
| 2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | 24        |             | -                     | -                     |
| 2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro                                                                                        | 25        |             | -                     | -                     |
| 2.6. Chi phí hoạt động tự doanh                                                                                                                     | 26        |             | 457.051.139           | 323.796.842           |

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)**  
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                      | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay               | Năm trước            |
|-------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------|----------------------|
| 2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán                                   | 27        |             | 385.795.310           | 262.070.000          |
| 2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán                 | 28        |             | -                     | -                    |
| 2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán                              | 29        |             | -                     | -                    |
| 2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                                    | 30        |             | 228.820.565           | 293.234.907          |
| 2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính                                      | 31        |             | 1.258.498.341         | 1.518.908.300        |
| 2.12. Chi phí các dịch vụ khác khác                                           | 32        |             | 33.814.333            | 65.506.336           |
| <b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 32)</b>                                  | <b>40</b> |             | <b>2.466.097.656</b>  | <b>2.580.357.973</b> |
| <b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                     |           |             |                       |                      |
| 3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện                      | 41        |             | -                     | -                    |
| 3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định           | 42        |             | 21.622.299            | 45.283.025           |
| 3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh | 43        |             | -                     | -                    |
| 3.4. Doanh thu khác về đầu tư                                                 | 44        |             | 25.257.129            | -                    |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 → 44)</b>                      | <b>50</b> | B.5.3       | <b>46.879.428</b>     | <b>45.283.025</b>    |
| <b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>                                                  |           |             |                       |                      |
| 4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện                       | 51        |             | -                     | -                    |
| 4.2. Chi phí lãi vay                                                          | 52        |             | -                     | -                    |
| 4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh  | 53        |             | -                     | -                    |
| 4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn     | 54        |             | -                     | -                    |
| 4.5. Chi phí tài chính khác                                                   | 55        |             | -                     | -                    |
| <b>Cộng chi phí tài chính (60 = 51 → 55)</b>                                  | <b>60</b> |             | -                     | -                    |
| <b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>                                                    | <b>61</b> |             | -                     | -                    |
| <b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>                                | <b>62</b> | B.5.4       | <b>8.628.205.237</b>  | <b>7.678.984.282</b> |
| <b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)</b>              | <b>70</b> |             | <b>10.520.801.295</b> | <b>7.163.000.483</b> |
| <b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>                                    |           |             |                       |                      |
| 8.1. Thu nhập khác                                                            | 71        | B.5.5       | 4.000.000             | 761.628              |
| 8.2. Chi phí khác                                                             | 72        | B.5.6       | -                     | 102.064.776          |
| <b>Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)</b>                             | <b>80</b> |             | <b>4.000.000</b>      | <b>(101.303.148)</b> |

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)**  
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                               | Mã số      | Thuyết minh | Năm nay               | Năm trước              |
|------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|------------------------|
| <b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)</b>            | <b>90</b>  |             | <b>10.524.801.295</b> | <b>7.061.697.335</b>   |
| 9.1. Lợi nhuận đã thực hiện                                            | 91         |             | 10.487.301.295        | 6.557.447.335          |
| 9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                                          | 92         |             | 37.500.000            | 504.250.000            |
| <b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>                                            | <b>100</b> |             | <b>1.363.852.181</b>  | <b>1.684.726.509</b>   |
| 10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                      | 100.1      | B.5.7       | 1.363.852.181         | 1.684.726.509          |
| 10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                       | 100.2      | B.5.7       | -                     | -                      |
| <b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>            | <b>200</b> |             | <b>9.160.949.114</b>  | <b>5.376.970.826</b>   |
| <b>XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>                 | <b>300</b> |             |                       |                        |
| 12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán   | 301        |             | 38.810.449.000        | (8.641.413.000)        |
| 12.2. Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài          | 302        |             | -                     | -                      |
| 12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý | 303        |             | -                     | -                      |
| 12.4. Lãi, lỗ đánh toàn diện khác                                      | 304        |             | -                     | -                      |
| <b>Tổng thu nhập toàn diện</b>                                         | <b>400</b> |             | <b>38.810.449.000</b> | <b>(8.641.413.000)</b> |
| <b>XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>                    | <b>500</b> |             |                       |                        |
| 13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)                       | 501        | B.5.8       | 366                   | 215                    |
| 13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)               | 502        | B.5.8       | 366                   | 215                    |

Người lập biểu

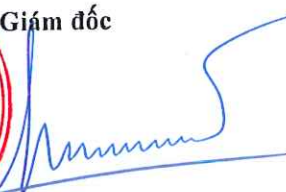
Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









Trần Hùng Nam

Trần Lan Hương

Huỳnh Văn Phát

Tp. HCM, ngày 02 tháng 03 năm 2021

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp trực tiếp)  
 Năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                                           | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay               | Năm trước               |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                  |           |             |                       |                         |
| 1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính                                                           | 01        |             | (151.850.964.000)     | (157.526.913.000)       |
| 2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính                                                        | 02        |             | 239.227.762.500       | 77.908.065.355          |
| 3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                                              | 03        |             | -                     | -                       |
| 4. Cổ tức đã nhận                                                                                  | 04        |             | 17.500.000            | 25.000.000              |
| 5. Tiền lãi đã thu                                                                                 | 05        |             | 14.888.349.823        | 4.667.003.494           |
| 6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK                                                     | 06        |             | -                     | -                       |
| 7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK                                                  | 07        |             | (496.002.836)         | (139.514.600)           |
| 8. Tiền chi trả cho người lao động                                                                 | 08        |             | (6.299.408.807)       | (6.210.637.561)         |
| 9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK                                                  | 09        |             | (3.630.460.117)       | (3.524.210.178)         |
| 10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính                   | 10        |             | (70.338.678.094)      | (2.627.972.975)         |
| 11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 11        |             | 8.007.532.980         | 5.361.907.076           |
| 12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 12        |             | (1.563.275.641)       | (1.799.832.459)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                               | <b>20</b> |             | <b>27.962.355.808</b> | <b>(83.867.104.848)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                     |           |             |                       |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác                                   | 21        |             | (1.369.600.000)       | -                       |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác                                | 22        |             | -                     | -                       |
| 3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác     | 23        |             | -                     | -                       |
| 4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác | 24        |             | -                     | -                       |
| 5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn                 | 25        |             | 1.100.000.000         | 1.100.000.000           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                   | <b>30</b> |             | <b>(269.600.000)</b>  | <b>1.100.000.000</b>    |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                                 |           |             |                       |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                     | 31        |             | -                     | -                       |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành                          | 32        |             | -                     | -                       |

33052  
 CÔNG TRÁCH N  
 DỊCH V  
 AI CHẾ  
 VÀ KI  
 NA  
 7.7

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                             | Mã số     | Thuyết minh  | Năm nay                | Năm trước               |
|----------------------------------------------------------------------|-----------|--------------|------------------------|-------------------------|
| 3. Tiền vay gốc                                                      | 33        |              | -                      | -                       |
| 3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                  | 33.1      |              | -                      | -                       |
| 3.2. Tiền vay khác                                                   | 33.2      |              | -                      | -                       |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                           | 34        |              | -                      | -                       |
| 4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                      | 34.1      |              | -                      | -                       |
| 4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính                       | 34.2      |              | -                      | -                       |
| 4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác                                    | 34.3      |              | -                      | -                       |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                    | 35        |              | -                      | -                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                           | 36        |              | (5.001.250.000)        | (4.526.250.000)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                  | <b>40</b> |              | <b>(5.001.250.000)</b> | <b>(4.526.250.000)</b>  |
| <b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>                             | <b>50</b> |              | <b>22.691.505.808</b>  | <b>(87.293.354.848)</b> |
| <b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>                  | <b>60</b> |              | <b>44.137.548.001</b>  | <b>131.430.902.849</b>  |
| - Tiền                                                               | 61        |              | 1.347.548.001          | 1.753.600.041           |
| - Các khoản tương đương tiền                                         | 62        |              | 42.790.000.000         | 129.677.302.808         |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ            | 63        |              | -                      | -                       |
| <b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)</b> | <b>70</b> | <b>A.5.1</b> | <b>66.829.053.809</b>  | <b>44.137.548.001</b>   |
| - Tiền                                                               | 71        |              | 2.829.053.809          | 1.347.548.001           |
| - Các khoản tương đương tiền                                         | 72        |              | 64.000.000.000         | 42.790.000.000          |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ            | 73        |              | -                      | -                       |

3884  
CÔNG TY  
TỔNG HỢP  
TÀI CHÍNH  
VẬT TƯ  
NH KẾ  
TỔNG TO  
M VIỆT  
P. HỒ

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Năm 2020

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                         | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay           | Năm trước           |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------|---------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>             |           |             |                   |                     |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng                              | 01        |             | -                 | -                   |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng                              | 02        |             | -                 | -                   |
| 3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng                               | 03        |             | -                 | -                   |
| 4. Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng                               | 04        |             | -                 | -                   |
| 5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                                 | 05        |             | -                 | -                   |
| 6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                             | 06        |             | -                 | -                   |
| 7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng              | 07        |             | 288.530.634       | 266.791.741         |
| 8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng      | 08        |             | -                 | -                   |
| 9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng                                 | 09        |             | (248.311.342)     | (293.074.165)       |
| 10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán                                                | 10        |             | -                 | -                   |
| 11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán                                                | 11        |             | -                 | -                   |
| 12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán                                   | 12        |             | 195.940.891.164   | 197.972.182.585     |
| 13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán                                   | 13        |             | (195.927.681.639) | (197.961.510.000)   |
| <b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>                                             | <b>20</b> |             | <b>53.428.817</b> | <b>(15.609.839)</b> |
| <b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>              | <b>30</b> |             |                   |                     |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:                                                       | 31        |             | 577.188.966       | 592.798.805         |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 32        |             | 565.762.706       | 581.372.545         |
| Trong đó có kỳ hạn:                                                              |           |             | -                 | -                   |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                            | 33        |             | -                 | -                   |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                         | 34        |             | -                 | -                   |
| - Tiền gửi của tổ chức phát hành                                                 | 35        |             | 11.426.260        | 11.426.260          |
| Trong đó có kỳ hạn                                                               |           |             | -                 | -                   |

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHẤM DẤU  
HỌ TÊN  
CHỨC VỤ  
CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHẤM DẤU

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**  
 (Theo phương pháp trực tiếp)  
 Năm 2020

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                             | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay     | Năm trước   |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------|-------------|
| Các khoản tương đương tiền                                                           | 36        |             | -           | -           |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                              | 37        |             | -           | -           |
| <b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)</b> | <b>40</b> |             |             |             |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:                                                          | 41        |             | 630.617.783 | 577.188.966 |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý     | 42        |             | 619.191.523 | 565.762.706 |
| Trong đó có kỳ hạn                                                                   |           |             | -           | -           |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                             | 43        |             | -           | -           |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                | 44        |             | -           | -           |
| - Tiền gửi của tổ chức phát hành                                                     | 45        |             | 11.426.260  | 11.426.260  |
| Trong đó có kỳ hạn                                                                   |           |             | -           | -           |
| Các khoản tương đương tiền                                                           | 46        |             | -           | -           |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                              | 47        |             | -           | -           |

Người lập biểu

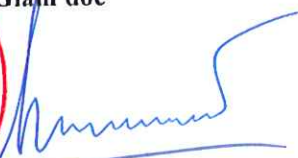
Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









Trần Hùng Nam

Trần Lan Hương

Huỳnh Văn Phát

Tp. HCM, ngày 02 tháng 03 năm 2021

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**  
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                               | Số dư đầu năm          |                        | Số tăng/giảm         |                       |                       |                      | Số dư cuối năm         |                        |
|--------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
|                                                        | Năm trước              | Năm nay                | Năm trước            |                       | Năm nay               |                      | Năm trước              | Năm nay                |
|                                                        | 01/01/2019             | 01/01/2020             | Tăng                 | Giảm                  | Tăng                  | Giảm                 | 31/12/2019             | 31/12/2020             |
| <b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>                     |                        |                        |                      |                       |                       |                      |                        |                        |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                           | 250.000.000.000        | 250.000.000.000        | -                    | -                     | -                     | -                    | 250.000.000.000        | 250.000.000.000        |
| 1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền BQ                    | 250.000.000.000        | 250.000.000.000        | -                    | -                     | -                     | -                    | 250.000.000.000        | 250.000.000.000        |
| 2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                      | 366.429.178            | 610.065.219            | 243.636.041          | -                     | 456.172.456           | -                    | 610.065.219            | 1.066.237.675          |
| 3. Quỹ DP tài chính và rủi ro nghiệp vụ                | 405.639.741            | 649.275.782            | 243.636.041          | -                     | 456.172.456           | -                    | 649.275.782            | 1.105.448.238          |
| 4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý | 8.093.470.000          | (547.943.000)          | -                    | 8.641.413.000         | 38.810.449.000        | -                    | (547.943.000)          | 38.262.506.000         |
| 5. Lợi nhuận chưa phân phối                            | 6.071.849.166          | 5.830.660.464          | 4.872.720.826        | 5.113.909.528         | 9.160.949.114         | 6.009.799.328        | 5.830.660.464          | 8.981.810.250          |
| 5.1. Lợi nhuận đã thực hiện                            | 6.696.599.166          | 5.951.160.464          | 4.872.720.826        | 5.618.159.528         | 9.123.449.114         | 6.009.799.328        | 5.951.160.464          | 9.064.810.250          |
| 5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                          | (624.750.000)          | (120.500.000)          | -                    | (504.250.000)         | 37.500.000            | -                    | (120.500.000)          | (83.000.000)           |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>264.937.388.085</b> | <b>256.542.058.465</b> | <b>5.359.992.908</b> | <b>13.755.322.528</b> | <b>48.883.743.026</b> | <b>6.009.799.328</b> | <b>256.542.058.465</b> | <b>299.416.002.163</b> |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

Năm 2020

| Chỉ tiêu                                                          | Số dư đầu năm        |                      | Số tăng/giảm |                      |                       |          | Số dư cuối năm       |                       |
|-------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|--------------|----------------------|-----------------------|----------|----------------------|-----------------------|
|                                                                   | Năm trước            | Năm nay              | Năm trước    |                      | Năm nay               |          | Năm trước            | Năm nay               |
|                                                                   | 01/01/2019           | 01/01/2020           | Tăng         | Giảm                 | Tăng                  | Giảm     | 31/12/2019           | 31/12/2020            |
| <b>II. Thu nhập toàn diện khác</b>                                |                      |                      |              |                      |                       |          |                      |                       |
| 1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 8.093.470.000        | (547.943.000)        | -            | 8.641.413.000        | 38.810.449.000        | -        | (547.943.000)        | 38.262.506.000        |
| <b>Cộng</b>                                                       | <b>8.093.470.000</b> | <b>(547.943.000)</b> | <b>-</b>     | <b>8.641.413.000</b> | <b>38.810.449.000</b> | <b>-</b> | <b>(547.943.000)</b> | <b>38.262.506.000</b> |

Người lập biểu



Trần Hùng Nam

Tp. HCM, ngày 02 tháng 03 năm 2021

Kế toán trưởng



Trần Lan Hương

Tổng Giám đốc



Huỳnh Văn Phát

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2020

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Liên Việt (tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Viettranimex) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 104/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 12 tháng 02 năm 2009. Trong quá trình hoạt động Công ty đã nhận được các quyết định bổ sung, điều chỉnh như sau:

- Quyết định số 304/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 03 tháng 03 năm 2010 về việc thay đổi vốn góp giữa các cổ đông sáng lập;
- Quyết định số 316/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 20 tháng 04 năm 2010 về việc đổi tên Công ty;
- Quyết định số 309/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 10 tháng 03 năm 2010 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty;
- Quyết định số 325/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 25 tháng 05 năm 2010 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty;
- Quyết định 621/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 03 tháng 08 năm 2010 về việc thành lập chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh;
- Quyết định số 367/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 16 tháng 11 năm 2010 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty;
- Quyết định số 185/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 16 tháng 02 năm 2011 về việc thay đổi người đứng đầu chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh;
- Quyết định số 622/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 24 tháng 08 năm 2011 về việc thay đổi địa chỉ chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh;
- Công văn số 581/2013/SGDHCM-TV ngày 16 tháng 04 năm 2013 của Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh về việc ngừng giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh từ ngày 02 tháng 05 năm 2013;
- Công văn số 487/SGDHN-QLTV ngày 22 tháng 04 năm 2013 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc ngừng giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 02 tháng 05 năm 2013;
- Quyết định số 31/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 16 tháng 07 năm 2013 về việc thay đổi người đại diện pháp luật;
- Quyết định số 33/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 06 tháng 08 năm 2013 về việc thay đổi trụ sở chính;
- Quyết định số 462/QĐ-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 06 tháng 08 năm 2013 về việc thay đổi tên và địa chỉ chi nhánh;
- Quyết định số 08/2013/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 20 tháng 09 năm 2013 về việc chấm dứt tư cách Thành viên giao dịch của Công ty từ ngày 20 tháng 09 năm 2013;
- Quyết định số 464/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 20 tháng 09 năm 2013 về việc chấm dứt tư cách Thành viên giao dịch của Công ty từ ngày 20 tháng 09 năm 2013;
- Giấy chứng nhận Thành viên lưu ký số 112/GCNTVLK do Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam chứng nhận lần đầu ngày 10 tháng 09 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 20 tháng 09 năm 2017;
- Quyết định số 30/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 23 tháng 6 năm 2015 về việc thay đổi trụ sở chính;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

- Giấy phép điều chỉnh số 24/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 07 năm 2016 về việc tăng vốn điều lệ của Công ty;
- Giấy phép điều chỉnh số 38/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24 tháng 10 năm 2016 về việc bổ sung nghiệp vụ kinh doanh: Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Quyết định số 1243/QĐ - UBCK ngày 16 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc thay đổi người đứng đầu chi nhánh tại thành phố Hà Nội;
- Giấy phép điều chỉnh số 45/GPĐC - UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 13 tháng 09 năm 2017 về việc thay đổi chức danh người đại diện theo pháp luật;
- Quyết định số 704/QĐ - UBCK ngày 28 tháng 07 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận giao dịch làm thay đổi quyền sở hữu cổ phần chiếm từ 10% trở lên vốn điều lệ đã góp của Công ty chứng khoán;
- Quyết định số 582/QĐ-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 01 tháng 09 năm 2020 về việc thay đổi địa chỉ chi nhánh.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lầu 2, Tòa nhà Him Lam, Số 234 Ngô Tất Tố, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM.

Chi nhánh Hà Nội tại Tầng 6, Thai Holdings Tower, số 210 Trần Quang Khải và số 17 Tông Đản, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Điều lệ hoạt động của Công ty ban hành tháng 10 năm 2009 sửa đổi bổ sung ngày 25 tháng 07 năm 2016 và sửa đổi bổ sung ngày 23 tháng 08 năm 2017.

Những đặc điểm chính về hoạt động:

- Quy mô vốn: Vốn điều lệ của công ty là 250.000.000.000 đồng
- Mục tiêu đầu tư: Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán; thực hiện đầu tư chứng khoán; tư vấn tài chính doanh nghiệp; thực hiện các dịch vụ khác có liên quan đến lĩnh vực chứng khoán; thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước; tạo tích lũy cho Công ty nhằm phát triển kinh doanh ngày càng lớn mạnh.
- Hạn chế đầu tư: Công ty thực hiện theo quy định tại Điều 44 “Hạn chế đầu tư” Thông tư 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn thành lập công ty chứng khoán và Thông tư 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính.
- Cấu trúc Công ty chứng khoán: Công ty không có công ty con, liên doanh, liên kết. Công ty có Chi nhánh Hà Nội trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm 31/12/2020.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 29 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 26 người).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là: Môi giới chứng khoán; Tư vấn tài chính; Lưu ký chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Tự doanh chứng khoán.

**1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán công ty chứng khoán hiện hành đang áp dụng.

11.1.1  
AI  
T  
S  
C.T.  
UBAN  
VÁN  
TOÁN  
ÁN  
T  
CHÍ M  
P

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán công ty chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán; Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 03 năm 2018 về hướng dẫn kế toán chứng quyền có đảm bảo đối với công ty chứng khoán là tổ chức phát hành.

**3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Thực hiện kế toán công ty chứng khoán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư số 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 03 năm 2018 về hướng dẫn kế toán chứng quyền có đảm bảo đối với công ty chứng khoán là tổ chức phát hành.

**3.3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung trên máy tính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210/2014/TT-BTC") và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334/2016/TT-BTC") do Bộ Tài Chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam và Thông tư số 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 03 năm 2018 về hướng dẫn kế toán chứng quyền có đảm bảo đối với công ty chứng khoán là tổ chức phát hành. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") và tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

**4.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

**4.2.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:**

a. Tiền và các khoản tương đương tiền của CTCK: Bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo. Tiền gửi hoạt động của công ty tách biệt với tiền gửi giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư.

b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành: Tiền gửi của nhà đầu tư phục vụ cho hoạt động bảo lãnh phát hành.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán: Tiền gửi của nhà đầu tư phục vụ cho hoạt động giao dịch chứng khoán.

**4.2.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Không có.**

**4.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán và nợ phải trả:**

**4.3.1. Nguyên tắc phân loại và phương pháp kế toán tài sản tài chính**

**4.3.1.1. Phân loại:**

**a. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của 1 danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn hoặc là 1 công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường). Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

**b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính không phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định;
- Công ty có ý định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn không bao gồm:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, sau đó ghi nhận theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực (EIR).

Chi phí phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**c. Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực (EIR).

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

**d. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

**e. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) bao gồm các tài sản tài chính không phái sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, khoản cho vay hay phải thu. Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua bao gồm cả các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này. Tại ngày lập báo cáo tài chính, tài sản tài chính AFS được trình bày theo giá trị hợp lý. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thông qua việc ghi nhận trên báo cáo biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dừng ghi nhận.

Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại. Các khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào lãi/lỗ theo quy định của Chuẩn mực Kế toán về doanh thu.

Lỗ suy giảm giá trị của tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trước đây (nếu có), khi có bằng chứng khách quan cho thấy tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS bị suy giảm giá trị thì lỗ lũy kế đã được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu sẽ được chuyển sang ghi nhận vào lãi/lỗ như là 1 bút toán điều chỉnh do phân loại lại mặc dù tài sản đó chưa bị dừng ghi nhận.

352  
C  
CH  
CH  
CH  
VÀ K  
NA  
77

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**4.3.1.2. Phân loại lại**

**a. Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL**

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL.

**b. Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ**

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này.

- Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý.

**4.3.1.3. Ghi nhận, chấm dứt ghi nhận**

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch (là tại ngày Công ty ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản các tài sản tài chính đó). Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

**4.3.1.4. Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các tài sản tài chính với giá trị bằng không.

Tiền lãi của các kỳ trước khi các tài sản tài chính được mua được hạch toán giảm giá trị của chính các tài sản tài chính đó.

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ kế toán trên báo cáo kết quả hoạt động. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính khác được hạch toán vào giá mua của tài sản.

**4.3.1.5. Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý**

Công ty áp dụng các quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành để làm căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết tại các Sở giao dịch chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại;

- Đối với chứng khoán của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) là giá giao dịch bình quân tại ngày gần nhất có

3884  
CÔNG TY  
THÊM HỮU  
TỰ TƯ V  
H KẾ T  
THÊM TỌ  
M VIỆT  
HỒ C

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

giao dịch tính đến ngày đánh giá lại;

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá lại. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không thực hiện đánh giá lại;

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi được định giá dựa trên giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

Các chứng khoán không thuộc các nhóm nêu trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá lại.

**4.3.1.6. Dự phòng**

Dự phòng các khoản cho vay: Được lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản cho vay. Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Dự phòng các khoản phải thu: Được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228/2009/TT-BTC”) và các quy định hiện hành khác.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong kỳ kế toán được hạch toán tăng/(giảm) chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động.

**4.3.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận nợ phải trả:**

Nợ phải được xác định bao gồm: Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả khác phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán.

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

**4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| Danh mục                       | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------------|---------|-----------|
| - Máy móc, thiết bị            | 05 năm  | 05 năm    |
| - Phương tiện vận tải          | 06 năm  | 06 năm    |
| - Thiết bị văn phòng           | 05 năm  | 05 năm    |
| - Phần mềm máy tính            | 05 năm  | 05 năm    |
| - Tài sản cố định vô hình khác | 05 năm  | 05 năm    |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****4.5. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng hoặc dựa trên thời hạn phân bổ.

**4.6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:****4.6.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp**

Thuế Thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận theo số thực tế phải nộp theo báo cáo quyết toán thuế và số đã nộp trong kỳ.

**4.6.2. Thuế Thu nhập cá nhân**

Thuế Thu nhập cá nhân được ghi nhận tách biệt giữa thuế Thu nhập cá nhân của người lao động và thu hộ thuế TNCN của nhà đầu tư.

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

**4.6.3. Thuế, phí phải nộp khác:** Ghi nhận theo thực tế phát sinh.**4.7. Kế toán chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi vào chi phí của kỳ báo cáo.

**4.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:****4.8.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán, cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của chính Công ty.

**4.8.2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ**

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, Công ty phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cho mỗi quỹ vào mỗi năm Công ty có lợi nhuận sau khi bù đắp lỗ các năm trước cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.

**4.8.3. Lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính. Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày lập báo cáo tài chính.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

**4.8.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK:**

Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện chưa phân phối sẽ được trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty sẽ được phân phối cho các chủ thể góp vốn theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

**4.9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu CTCK:**

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn***

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính thanh lý, nhượng bán. Giá vốn này được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch đối với chứng khoán tự doanh và phương pháp thực tế đích danh đối với trái phiếu.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

***Doanh thu về vốn kinh doanh***

Doanh thu về vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ, hoạt động tạm ứng vốn cho nhà đầu tư và thu nhập từ hợp đồng hỗ trợ tài chính. Các khoản doanh thu này được ghi nhận theo phương pháp trích trước trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Thu nhập khác**

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu khác. Các khoản doanh thu này được ghi nhận theo phương pháp trích trước trừ khi khả năng thu hồi này không chắc chắn.

**4.10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí:**

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau: Chi phí hoạt động, Chi phí tài chính, chi phí quản lý và chi phí khác.

**4.11. Nguyên tắc ghi nhận thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại:**

Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**4.12. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK**

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

03052  
C  
TRÁCH  
DỊCH  
TÀI CH  
VÀ B  
N  
N1-T

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

**4.13. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**5. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính**

**A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính**

**A.5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                                                  | 31/12/2020<br>VND     | 01/01/2020<br>VND     |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt tại Quỹ                                                 | 7.490.596             | 5.131.488             |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK                            | 2.821.563.213         | 1.342.416.513         |
| Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn gốc đến 03 tháng) | 64.000.000.000        | 42.790.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                                      | <b>66.829.053.809</b> | <b>44.137.548.001</b> |

**A.5.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm**

|                            | Khối lượng giao<br>dịch | Giá trị giao dịch<br>VND |
|----------------------------|-------------------------|--------------------------|
| a) Của công ty chứng khoán |                         | 170.262.672.974          |
| - Cổ phiếu                 | 5.000.000               | 68.078.726.500           |
| - Trái phiếu               | 3.468                   | 102.183.946.474          |
| b) Của nhà đầu tư          | -                       | -                        |
| <b>Cộng</b>                |                         | <b>170.262.672.974</b>   |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**A.5.3. Các loại tài sản tài chính**

**A.5.3.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Đơn vị tính: VND

| Tài sản FVTPL          | 31/12/2020         |                    | 01/01/2020         |                    |
|------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|                        | Giá gốc            | Giá trị hợp lý     | Giá gốc            | Giá trị hợp lý     |
| <b>Cổ phiếu</b>        |                    |                    |                    |                    |
| Cổ phiếu niêm yết      | -                  | -                  | -                  | -                  |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 228.000.000        | 145.000.000        | 228.000.000        | 107.500.000        |
| - MPC                  | 228.000.000        | 145.000.000        | 228.000.000        | 107.500.000        |
| <b>Cộng</b>            | <b>228.000.000</b> | <b>145.000.000</b> | <b>228.000.000</b> | <b>107.500.000</b> |

**A.5.3.2. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

Đơn vị tính: VND

| Tài sản AFS                                       | 31/12/2020             |                        | 01/01/2020             |                        |
|---------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                   | Giá gốc                | Giá trị hợp lý         | Giá gốc                | Giá trị hợp lý         |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                | <b>32.500.000.000</b>  | <b>32.500.000.000</b>  | <b>32.500.000.000</b>  | <b>32.500.000.000</b>  |
| Cổ phiếu niêm yết                                 | -                      | -                      | -                      | -                      |
| Cổ phiếu chưa niêm yết (*)                        | 32.500.000.000         | 32.500.000.000         | 32.500.000.000         | 32.500.000.000         |
| - Cotec                                           | 32.500.000.000         | 32.500.000.000         | 32.500.000.000         | 32.500.000.000         |
| <b>b) Dài hạn</b>                                 | <b>130.477.494.000</b> | <b>168.740.000.000</b> | <b>101.421.889.474</b> | <b>100.873.946.474</b> |
| Cổ phiếu niêm yết                                 | 59.597.494.000         | 97.860.000.000         | 64.357.943.000         | 63.810.000.000         |
| - POT                                             | 29.746.530.000         | 42.460.000.000         | 29.746.530.000         | 33.660.000.000         |
| - STB                                             | -                      | -                      | 34.611.413.000         | 30.150.000.000         |
| - DIG                                             | 29.850.964.000         | 55.400.000.000         | -                      | -                      |
| Cổ phiếu chưa niêm yết (*)                        | 2.880.000.000          | 2.880.000.000          | 2.880.000.000          | 2.880.000.000          |
| - Công ty CP Công nghiệp Cao su Coecco            | 2.880.000.000          | 2.880.000.000          | 2.880.000.000          | 2.880.000.000          |
| Trái phiếu                                        | 68.000.000.000         | 68.000.000.000         | 34.183.946.474         | 34.183.946.474         |
| - Trái phiếu Thượng Thanh 2018                    | -                      | -                      | 34.183.946.474         | 34.183.946.474         |
| - Trái phiếu Công ty Cp Kinh doanh Địa ốc Him Lam | 34.000.000.000         | 34.000.000.000         | -                      | -                      |
| - Trái phiếu Công ty Cp Xây Lắp 6                 | 34.000.000.000         | 34.000.000.000         | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>162.977.494.000</b> | <b>201.240.000.000</b> | <b>133.921.889.474</b> | <b>133.373.946.474</b> |

(\*) Ghi chú: Giá trị hợp lý của chứng khoán chưa niêm yết không xác định được, giá trị hợp lý được trình bày theo giá trị ghi sổ kế toán do không có đủ cơ sở đáng tin cậy để xác định giá trị hợp lý.

***BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***

**A.5.3.3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

|                                      | <b>31/12/2020</b>     | <b>01/01/2020</b>     |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng | 30.000.000.000        | 75.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>30.000.000.000</b> | <b>75.000.000.000</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**A.5.3.4. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị Tài sản tài chính**

| Stt  | Các loại tài sản tài chính              | 31/12/2020 (VND) |                                          |                      |                 |                      | 01/01/2020 (VND) |                                         |                      |                 |                      |
|------|-----------------------------------------|------------------|------------------------------------------|----------------------|-----------------|----------------------|------------------|-----------------------------------------|----------------------|-----------------|----------------------|
|      |                                         | Giá mua          | Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối năm | Giá trị đánh giá lại |                 | Giá trị đánh giá lại | Giá mua          | Giá trị thị trường hoặc giá trị đầu năm | Giá trị đánh giá lại |                 | Giá trị đánh giá lại |
|      |                                         |                  |                                          | Chênh lệch tăng      | Chênh lệch giảm |                      |                  |                                         | Chênh lệch tăng      | Chênh lệch giảm |                      |
| A    | B                                       | 1                | 2                                        | 3=(2-1)              | 4=(1-2)         | 5=(1+3-4)            | 6                | 7                                       | 8=(7-6)              | 9=(6-7)         | 10=(6+8-9)           |
| I.   | FVTPL                                   | 228.000.000      | 145.000.000                              | -                    | 83.000.000      | 145.000.000          | 228.000.000      | 107.500.000                             | -                    | 120.500.000     | 107.500.000          |
|      | Cổ phiếu niêm yết                       | -                | -                                        | -                    | -               | -                    | -                | -                                       | -                    | -               | -                    |
|      | Cổ phiếu chưa niêm yết                  | 228.000.000      | 145.000.000                              | -                    | 83.000.000      | 145.000.000          | 228.000.000      | 107.500.000                             | -                    | 120.500.000     | 107.500.000          |
|      | - MPC                                   | 228.000.000      | 145.000.000                              | -                    | 83.000.000      | 145.000.000          | 228.000.000      | 107.500.000                             | -                    | 120.500.000     | 107.500.000          |
| II.  | HTM                                     | 30.000.000.000   | 30.000.000.000                           | -                    | -               | 30.000.000.000       | 75.000.000.000   | 75.000.000.000                          | -                    | -               | 75.000.000.000       |
|      | Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng    | 30.000.000.000   | 30.000.000.000                           | -                    | -               | 30.000.000.000       | 75.000.000.000   | 75.000.000.000                          | -                    | -               | 75.000.000.000       |
| III. | Các khoản cho vay và phải thu           | 5.212.471.502    | 5.212.471.502                            | -                    | -               | 5.212.471.502        | 10.459.619.447   | 10.459.619.447                          | -                    | -               | 10.459.619.447       |
| 1.   | Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư | -                | -                                        | -                    | -               | -                    | -                | -                                       | -                    | -               | -                    |
| 2.   | Các khoản phải thu                      | 5.212.471.502    | 5.212.471.502                            | -                    | -               | 5.212.471.502        | 10.459.619.447   | 10.459.619.447                          | -                    | -               | 10.459.619.447       |
|      | Khoản dự thu lãi repo – hợp đồng Cotec  | 3.944.819.444    | 3.944.819.444                            | -                    | -               | 3.944.819.444        | 3.944.819.444    | 3.944.819.444                           | -                    | -               | 3.944.819.444        |
|      | Dự thu lãi tiền gửi có                  | 972.550.688      | 972.550.688                              | -                    | -               | 972.550.688          | 2.191.676.715    | 2.191.676.715                           | -                    | -               | 2.191.676.715        |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

| Stt | Các loại tài sản tài chính             | 31/12/2020 (VND) |                                          |                      |                 |                      | 01/01/2020 (VND) |                                         |                      |                 |                      |
|-----|----------------------------------------|------------------|------------------------------------------|----------------------|-----------------|----------------------|------------------|-----------------------------------------|----------------------|-----------------|----------------------|
|     |                                        | Giá mua          | Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối năm | Giá trị đánh giá lại |                 | Giá trị đánh giá lại | Giá mua          | Giá trị thị trường hoặc giá trị đầu năm | Giá trị đánh giá lại |                 | Giá trị đánh giá lại |
|     |                                        |                  |                                          | Chênh lệch tăng      | Chênh lệch giảm |                      |                  |                                         | Chênh lệch tăng      | Chênh lệch giảm |                      |
| A   | B                                      | 1                | 2                                        | 3=(2-1)              | 4=(1-2)         | 5=(1+3-4)            | 6                | 7                                       | 8=(7-6)              | 9=(6-7)         | 10=(6+8-9)           |
|     | <i>kỳ hạn cố định</i>                  |                  |                                          |                      |                 |                      |                  |                                         |                      |                 |                      |
|     | <i>Dư thu lãi đầu tư trái phiếu</i>    | 295.101.370      | 295.101.370                              | -                    | -               | 295.101.370          | 4.323.123.288    | 4.323.123.288                           | -                    | -               | 4.323.123.288        |
| IV. | AFS                                    | 162.977.494.000  | 201.240.000.000                          | 38.262.506.000       | -               | 201.240.000.000      | 133.921.889.474  | 133.373.946.474                         | 3.913.470.000        | 4.461.413.000   | 133.373.946.474      |
|     | a) Ngắn hạn                            | 32.500.000.000   | 32.500.000.000                           | -                    | -               | 32.500.000.000       | 32.500.000.000   | 32.500.000.000                          | -                    | -               | 32.500.000.000       |
|     | Cổ phiếu niêm yết                      | -                | -                                        | -                    | -               | -                    | -                | -                                       | -                    | -               | -                    |
|     | Cổ phiếu chưa niêm yết (*)             | 32.500.000.000   | 32.500.000.000                           | -                    | -               | 32.500.000.000       | 32.500.000.000   | 32.500.000.000                          | -                    | -               | 32.500.000.000       |
|     | - Cotec                                | 32.500.000.000   | 32.500.000.000                           | -                    | -               | 32.500.000.000       | 32.500.000.000   | 32.500.000.000                          | -                    | -               | 32.500.000.000       |
|     | b) Dài hạn                             | 130.477.494.000  | 168.740.000.000                          | 38.262.506.000       | -               | 168.740.000.000      | 101.421.889.474  | 100.873.946.474                         | 3.913.470.000        | 4.461.413.000   | 100.873.946.474      |
|     | Cổ phiếu niêm yết                      | 59.597.494.000   | 97.860.000.000                           | 38.262.506.000       | -               | 97.860.000.000       | 64.357.943.000   | 63.810.000.000                          | 3.913.470.000        | 4.461.413.000   | 63.810.000.000       |
|     | - POT                                  | 29.746.530.000   | 42.460.000.000                           | 12.713.470.000       | -               | 42.460.000.000       | 29.746.530.000   | 33.660.000.000                          | 3.913.470.000        | -               | 33.660.000.000       |
|     | - STB                                  | -                | -                                        | -                    | -               | -                    | 34.611.413.000   | 30.150.000.000                          | -                    | 4.461.413.000   | 30.150.000.000       |
|     | - DIG                                  | 29.850.964.000   | 55.400.000.000                           | 25.549.036.000       | -               | 55.400.000.000       | -                | -                                       | -                    | -               | -                    |
|     | Cổ phiếu chưa niêm yết (*)             | 2.880.000.000    | 2.880.000.000                            | -                    | -               | 2.880.000.000        | 2.880.000.000    | 2.880.000.000                           | -                    | -               | 2.880.000.000        |
|     | - Công ty CP Công nghiệp Cao su Coecco | 2.880.000.000    | 2.880.000.000                            | -                    | -               | 2.880.000.000        | 2.880.000.000    | 2.880.000.000                           | -                    | -               | 2.880.000.000        |
|     | Trái phiếu                             | 68.000.000.000   | 68.000.000.000                           | -                    | -               | 68.000.000.000       | 34.183.946.474   | 34.183.946.474                          | -                    | -               | 34.183.946.474       |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

| Stt | Các loại tài sản tài chính                        | 31/12/2020 (VND)       |                                          |                       |                   |                        | 01/01/2020 (VND)       |                                         |                      |                      |                        |
|-----|---------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------|-----------------------|-------------------|------------------------|------------------------|-----------------------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|
|     |                                                   | Giá mua                | Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối năm | Giá trị đánh giá lại  |                   | Giá trị đánh giá lại   | Giá mua                | Giá trị thị trường hoặc giá trị đầu năm | Giá trị đánh giá lại |                      | Giá trị đánh giá lại   |
|     |                                                   |                        |                                          | Chênh lệch tăng       | Chênh lệch giảm   |                        |                        |                                         | Chênh lệch tăng      | Chênh lệch giảm      |                        |
| A   | B                                                 | 1                      | 2                                        | 3=(2-1)               | 4=(1-2)           | 5=(1+3-4)              | 6                      | 7                                       | 8=(7-6)              | 9=(6-7)              | 10=(6+8-9)             |
|     | - Trái phiếu Thượng Thanh 2018                    | -                      | -                                        | -                     | -                 | -                      | 34.183.946.474         | 34.183.946.474                          | -                    | -                    | 34.183.946.474         |
|     | - Trái phiếu Công ty Cp Kinh doanh Địa ốc Him Lam | 34.000.000.000         | 34.000.000.000                           | -                     | -                 | 34.000.000.000         | -                      | -                                       | -                    | -                    | -                      |
|     | - Trái phiếu Công ty Cp Xây Lắp 6                 | 34.000.000.000         | 34.000.000.000                           | -                     | -                 | 34.000.000.000         | -                      | -                                       | -                    | -                    | -                      |
|     | <b>Cộng</b>                                       | <b>198.417.965.502</b> | <b>236.597.471.502</b>                   | <b>38.262.506.000</b> | <b>83.000.000</b> | <b>236.597.471.502</b> | <b>219.609.508.921</b> | <b>218.941.065.921</b>                  | <b>3.913.470.000</b> | <b>4.581.913.000</b> | <b>218.941.065.921</b> |

(\*) **Ghi chú:** Không thể xác định giá trị đánh giá lại của chứng khoán chưa niêm yết này, giá trị đánh giá lại được trình bày theo giá trị ghi sổ kế toán do không có đủ cơ sở đáng tin cậy để xác định giá trị đánh giá lại.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**A.5.4. Các khoản phải thu**

**A.5.4.1. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp**

|                                 | 31/12/2020<br>VND  | 01/01/2020<br>VND  |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| Công ty Cổ phần Phương Gia Phú  | 92.225.000         | 92.225.000         |
| Công ty Cổ Phần Tân Hoàng Thắng | 315.000.000        | 315.000.000        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>407.225.000</b> | <b>407.225.000</b> |

**A.5.4.2. Phải thu khác**

|                                                        | 31/12/2020<br>VND    | 01/01/2020<br>VND    |
|--------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Các khoản phải thu cầm cố, hợp tác đầu tư cổ phiếu TBX | 6.353.671.401        | 6.473.671.401        |
| Phải thu khác                                          | 31.473.871           | 26.758.875           |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>6.385.145.272</b> | <b>6.500.430.276</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****A.5.5. Dự phòng phải thu khó đòi**

Đơn vị tính: VND

| Stt         | Loại phải thu khó đòi<br>phải lập dự phòng                        | Giá trị phải thu<br>khó đòi | Năm nay                    |                           |                           |                             |
|-------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------|-----------------------------|
|             |                                                                   |                             | Số đầu năm<br>(01/01/2020) | Số trích lập<br>trong năm | Số hoàn nhập<br>trong năm | Số cuối năm<br>(31/12/2020) |
| 1.          | Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức,<br>tiền lãi đến hạn   | 3.944.819.444               | 3.944.819.444              | -                         | -                         | 3.944.819.444               |
|             | <i>Dự thu lãi Repo cổ phiếu Cotec</i>                             | <i>3.944.819.444</i>        | <i>3.944.819.444</i>       | -                         | -                         | <i>3.944.819.444</i>        |
| 2.          | Dự phòng khó đòi phải thu các dịch vụ CTCK<br>cung cấp            | 407.225.000                 | 407.225.000                | -                         | -                         | 407.225.000                 |
|             | <i>Công ty Cổ phần Tân Hoàng Thắng</i>                            | <i>315.000.000</i>          | <i>315.000.000</i>         | -                         | -                         | <i>315.000.000</i>          |
|             | <i>Công ty Cổ phần Phương Gia Phú</i>                             | <i>92.225.000</i>           | <i>92.225.000</i>          | -                         | -                         | <i>92.225.000</i>           |
| 3.          | Dự phòng nợ phải thu khác, tạm ứng khó đòi                        | 6.353.671.401               | 3.875.171.401              | -                         | 115.640.000               | 3.759.531.401               |
|             | <i>Các khoản phải thu cầm cố, hợp tác đầu tư cổ<br/>phiếu TBX</i> | <i>6.353.671.401</i>        | <i>3.875.171.401</i>       | -                         | <i>115.640.000</i>        | <i>3.759.531.401</i>        |
| 4.          | Tạm ứng                                                           | 1.987.476.676               | 1.987.476.676              | -                         | -                         | 1.987.476.676               |
|             | <i>Huỳnh Ngọc Huy</i>                                             | <i>1.987.476.676</i>        | <i>1.987.476.676</i>       | -                         | -                         | <i>1.987.476.676</i>        |
| <b>Cộng</b> |                                                                   | <b>12.693.192.521</b>       | <b>10.214.692.521</b>      | -                         | <b>115.640.000</b>        | <b>10.099.052.521</b>       |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**A.5.6. Chi phí trả trước**

|                                     | 31/12/2020<br>VND  | 01/01/2020<br>VND  |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                  | <b>15.671.865</b>  | <b>184.513.315</b> |
| Chi phí thuê VP Hà Nội              | -                  | 137.944.923        |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ         | 4.890.008          | 25.960.003         |
| Chi phí trả trước, chờ phân bổ khác | 10.781.857         | 20.608.389         |
| <b>b) Dài hạn</b>                   | <b>124.614.464</b> | <b>28.801.418</b>  |
| Chi phí chờ phân bổ khác            | 124.614.464        | 28.801.418         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>140.286.329</b> | <b>213.314.733</b> |

**A.5.7. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán**

|                  | 31/12/2020<br>VND  | 01/01/2020<br>VND  |
|------------------|--------------------|--------------------|
| Tiền nộp ban đầu | 298.643.023        | 298.643.023        |
| Tiền nộp bổ sung | -                  | -                  |
| Tiền lãi phân bổ | 130.273.069        | 130.295.069        |
| <b>Cộng</b>      | <b>428.916.092</b> | <b>428.938.092</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**A.5.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

|                                                         | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>dụng cụ quản<br>lý | Cộng                 |
|---------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|--------------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá tài sản cố<br/>định hữu hình</b>          |                      |                        |                                |                      |
| Số dư đầu năm                                           | 1.435.417.000        | 978.350.000            | 3.775.493.090                  | 6.189.260.090        |
| Số tăng trong năm                                       | -                    | 1.369.600.000          | -                              | 1.369.600.000        |
| - Mua sắm mới                                           | -                    | 1.369.600.000          | -                              | 1.369.600.000        |
| Số giảm trong năm                                       | -                    | -                      | -                              | -                    |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                   | <b>1.435.417.000</b> | <b>2.347.950.000</b>   | <b>3.775.493.090</b>           | <b>7.558.860.090</b> |
| <b>Giá trị đã hao mòn</b>                               |                      |                        |                                |                      |
| Số dư đầu năm                                           | 1.435.417.000        | 978.350.000            | 3.775.493.090                  | 6.189.260.090        |
| Khấu hao trong năm                                      | -                    | 148.025.540            | -                              | 148.025.540          |
| Giảm trong năm                                          | -                    | -                      | -                              | -                    |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                   | <b>1.435.417.000</b> | <b>1.126.375.540</b>   | <b>3.775.493.090</b>           | <b>6.337.285.630</b> |
| <b>Giá trị còn lại của tài<br/>sản cố định hữu hình</b> |                      |                        |                                |                      |
| Tại ngày đầu năm                                        | -                    | -                      | -                              | -                    |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>                                | <b>-</b>             | <b>1.221.574.460</b>   | <b>-</b>                       | <b>1.221.574.460</b> |

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 6.189.260.090 đồng.
- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình cuối năm dùng đảm bảo cho các khoản vay là 0 đồng.

**A.5.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

|                               | Phần mềm<br>Máy tính  | TSCĐ vô hình<br>khác | Cộng                  |
|-------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                       |                      |                       |
| Số dư đầu năm                 | 14.106.628.254        | 1.276.062.310        | 15.382.690.564        |
| Số tăng trong năm             | -                     | -                    | -                     |
| Số giảm trong năm             | -                     | -                    | -                     |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>14.106.628.254</b> | <b>1.276.062.310</b> | <b>15.382.690.564</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                       |                      |                       |
| Số dư đầu năm                 | 13.907.067.146        | 1.276.062.310        | 15.183.129.456        |
| Số tăng trong năm             | 75.933.333            | -                    | 75.933.333            |
| Số giảm trong năm             | -                     | -                    | -                     |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>13.983.000.479</b> | <b>1.276.062.310</b> | <b>15.259.062.789</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                       |                      |                       |
| Tại ngày đầu năm              | 199.561.108           | -                    | 199.561.108           |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>      | <b>123.627.775</b>    | <b>-</b>             | <b>123.627.775</b>    |

- Nguyên giá Tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 15.282.690.564 đồng.
- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình cuối năm dùng đảm bảo cho các khoản vay là 0 đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**A.5.10. Chi phí phải trả**

|                           | 31/12/2020         | 01/01/2020         |
|---------------------------|--------------------|--------------------|
|                           | VND                | VND                |
| Chi phí hoạt động         | 163.158.936        | 132.367.551        |
| Chi phí hoa hồng môi giới | -                  | 53.500.000         |
| <b>Cộng</b>               | <b>163.158.936</b> | <b>185.867.551</b> |

**A.5.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | 31/12/2020        | 01/01/2020           |
|----------------------------|-------------------|----------------------|
|                            | VND               | VND                  |
| Thuế giá trị gia tăng      | 23.018.440        | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 17.487.239        | 994.672.561          |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 45.455.011        | 38.033.827           |
| <b>Cộng</b>                | <b>85.960.690</b> | <b>1.032.706.388</b> |

**A.5.12. Doanh thu chưa thực hiện**

|                                           | 31/12/2020         | 01/01/2020         |
|-------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                           | VND                | VND                |
| a) Ngắn hạn                               | 516.429.223        | 623.570.792        |
| Phí quản lý cổ đông và quản lý trái phiếu | 516.429.223        | 623.570.792        |
| b) Dài hạn                                | -                  | -                  |
| <b>Cộng</b>                               | <b>516.429.223</b> | <b>623.570.792</b> |

**A.5.13. Phải trả, phải nộp khác**

|                                                    | 31/12/2020           | 01/01/2020           |
|----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                    | VND                  | VND                  |
| a) Ngắn hạn                                        | 2.423.172.220        | 2.677.332.220        |
| Bảo hiểm phải trả, phải nộp                        | 1.768.700            | 1.928.700            |
| Phải trả tiền tạm thu vụ kiện Ông Hoàng Xuân Quyền | 2.336.000.000        | 2.336.000.000        |
| Cổ tức phải trả                                    | -                    | 250.000.000          |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                  | 85.403.520           | 89.403.520           |
| b) Dài hạn                                         | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>2.423.172.220</b> | <b>2.677.332.220</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****A.5.14. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu                               | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh<br>giá TS theo giá<br>trị hợp lý | Quỹ dự trữ bổ<br>sung vốn điều<br>lệ | Quỹ dự phòng<br>tài chính và rủi<br>ro nghiệp vụ | Lợi nhuận sau<br>thuế chưa PP đã<br>thực hiện | Lợi nhuận sau<br>thuế chưa PP<br>chưa thực hiện | Tổng cộng       |
|----------------------------------------|------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------|
| Số dư đầu năm<br>trước                 | 250.000.000.000              | 8.093.470.000                                    | 366.429.178                          | 405.639.741                                      | 6.696.599.166                                 | (624.750.000)                                   | 264.937.388.085 |
| Lãi/(lỗ) trong kỳ<br>trước             |                              |                                                  |                                      |                                                  | 4.872.720.826                                 | 504.250.000                                     | 5.376.970.826   |
| Trích quỹ KTPL từ<br>LN năm 2018       |                              |                                                  |                                      |                                                  | (130.887.446)                                 |                                                 | (130.887.446)   |
| Trích các quỹ từ LN<br>năm nay         |                              |                                                  | 243.636.041                          | 243.636.041                                      | (487.272.082)                                 |                                                 | -               |
| Chia cổ tức từ lợi<br>nhuận năm 2018   |                              |                                                  |                                      |                                                  | (5.000.000.000)                               |                                                 | (5.000.000.000) |
| Chênh lệch đánh giá<br>lại tài sản AFS |                              | (8.641.413.000)                                  |                                      |                                                  | -                                             |                                                 | (8.641.413.000) |
| Số dư cuối năm<br>trước                | 250.000.000.000              | (547.943.000)                                    | 610.065.219                          | 649.275.782                                      | 5.951.160.464                                 | (120.500.000)                                   | 256.542.058.465 |
| Số dư đầu năm nay                      | 250.000.000.000              | (547.943.000)                                    | 610.065.219                          | 649.275.782                                      | 5.951.160.464                                 | (120.500.000)                                   | 256.542.058.465 |
| Lãi/(lỗ) trong kỳ này                  |                              |                                                  |                                      |                                                  | 9.123.449.114                                 | 37.500.000                                      | 9.160.949.114   |
| Trích quỹ KTPL từ<br>LN năm 2019       |                              |                                                  |                                      |                                                  | (97.454.416)                                  |                                                 | (97.454.416)    |
| Chia cổ tức từ lợi<br>nhuận năm 2019   |                              |                                                  |                                      |                                                  | (5.000.000.000)                               |                                                 | (5.000.000.000) |
| Trích các quỹ từ LN<br>năm nay         |                              |                                                  | 456.172.456                          | 456.172.456                                      | (912.344.912)                                 |                                                 | -               |
| Chênh lệch đánh giá<br>lại tài sản AFS |                              | 38.810.449.000                                   |                                      |                                                  |                                               |                                                 | 38.810.449.000  |
| Số dư cuối năm                         | 250.000.000.000              | 38.262.506.000                                   | 1.066.237.675                        | 1.105.448.238                                    | 9.064.810.250                                 | (83.000.000)                                    | 299.416.002.163 |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                   | 31/12/2020<br>VND      | %          | 01/01/2020<br>VND      | %          |
|-----------------------------------|------------------------|------------|------------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thị Bích Hồng           | 223.750.000.000        | 89,50      | 223.750.000.000        | 89,50      |
| Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt | 13.750.000.000         | 5,50       | 13.750.000.000         | 5,50       |
| Ông Phan Hữu Tuấn                 | -                      | -          | 12.500.000.000         | 5,00       |
| Ông Nguyễn Bá Khoát               | 12.500.000.000         | 5,00       | -                      | -          |
| <b>Cộng</b>                       | <b>250.000.000.000</b> | <b>100</b> | <b>250.000.000.000</b> | <b>100</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

|                                  | Năm nay<br>VND  | Năm trước<br>VND |
|----------------------------------|-----------------|------------------|
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                 |                  |
| Vốn góp đầu năm                  | 250.000.000.000 | 250.000.000.000  |
| Vốn góp tăng trong năm           | -               | -                |
| Vốn góp giảm trong năm           | -               | -                |
| Vốn góp cuối năm                 | 250.000.000.000 | 250.000.000.000  |

**d) Cổ phiếu**

|                                        | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|----------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 25.000.000 | 25.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 25.000.000 | 25.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 25.000.000 | 25.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu mua lại              | -          | -          |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | -          | -          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 25.000.000 | 25.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 25.000.000 | 25.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -          | -          |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

**A.5.15. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK**

Đơn vị tính: VND

|              | 31/12/2020       |                       | 01/01/2020       |                       |
|--------------|------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|
|              | Số lượng         | Mệnh giá              | Số lượng         | Mệnh giá              |
| Cổ phiếu STB | -                | -                     | 3.000.000        | 30.000.000.000        |
| Cổ phiếu DIG | 2.000.000        | 20.000.000.000        | -                | -                     |
| Cổ phiếu MPC | 5.000            | 50.000.000            | 5.000            | 50.000.000            |
| <b>Cộng</b>  | <b>2.005.000</b> | <b>20.050.000.000</b> | <b>3.005.000</b> | <b>30.050.000.000</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**A.5.16. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK**

|                                                                      | 31/12/2020 |                        | 01/01/2020 |                       |
|----------------------------------------------------------------------|------------|------------------------|------------|-----------------------|
|                                                                      | Số lượng   | Mệnh giá               | Số lượng   | Mệnh giá              |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu Xây dựng (Cotec Group) | 3.000.000  | 30.000.000.000         | 3.000.000  | 30.000.000.000        |
| Cổ phiếu Công ty Cổ phần thiết bị Bưu điện (POT)                     | 2.200.000  | 22.000.000.000         | 2.200.000  | 22.000.000.000        |
| Cổ phiếu Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Coecco                   | 288.000    | 2.880.000.000          | 288.000    | 2.880.000.000         |
| Trái phiếu Thượng Thanh 2018                                         | -          | -                      | 3.400      | 34.000.000.000        |
| Trái phiếu Công ty Cp Kinh doanh Địa ốc Him Lam                      | 34         | 34.000.000.000         | -          | -                     |
| Trái phiếu Công ty Cp Xây Lắp 6                                      | 34         | 34.000.000.000         | -          | -                     |
| <b>Cộng</b>                                                          |            | <b>122.880.000.000</b> |            | <b>88.880.000.000</b> |

**A.5.17. Tiền gửi của Nhà đầu tư**

|                                                                                                | 31/12/2020<br>VND  | 01/01/2020<br>VND  |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| 1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý              | 619.191.523        | 565.762.706        |
| 1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 619.191.523        | 565.762.706        |
| 1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | -                  | -                  |
| 2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                                      | -                  | -                  |
| 3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư                          | -                  | -                  |
| 3.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước             | -                  | -                  |
| 3.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài             | -                  | -                  |
| <b>Cộng</b>                                                                                    | <b>619.191.523</b> | <b>565.762.706</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**A.5.18. Tiền gửi của Tổ chức phát hành**

|                                                                   | 31/12/2020<br>VND | 01/01/2020<br>VND |
|-------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại, đại lý phát hành           | -                 | -                 |
| Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành | 11.426.260        | 11.426.260        |
| <b>Cộng</b>                                                       | <b>11.426.260</b> | <b>11.426.260</b> |

**A.5.19. Phải trả Nhà đầu tư**

|                                                                                                                  | 31/12/2020<br>VND  | 01/01/2020<br>VND  |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| 1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 619.191.523        | 565.762.706        |
| 1.1. Của Nhà đầu tư trong nước                                                                                   | 619.191.523        | 565.762.706        |
| 1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài                                                                                   | -                  | -                  |
| 2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư                   | -                  | -                  |
| 2.1. Của Nhà đầu tư trong nước                                                                                   | -                  | -                  |
| 2.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài                                                                                   | -                  | -                  |
| 3. Phải trả khác của Nhà đầu tư                                                                                  | 11.426.260         | 11.426.260         |
| 3.1. Của Nhà đầu tư trong nước                                                                                   | 11.426.260         | 11.426.260         |
| - Phải trả tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                                                | -                  | -                  |
| - Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu                                                                         | 11.426.260         | 11.426.260         |
| 3.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài                                                                                   | -                  | -                  |
| <b>Cộng</b>                                                                                                      | <b>630.617.783</b> | <b>577.188.966</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**B. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động**

**B.5.1.1. Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL**

| STT | Danh mục các khoản đầu tư                  | Số lượng         | Giá bán | Tổng giá trị bán      | Giá vốn bình quân<br>gia quyền tính đến<br>cuối ngày giao dịch | Lãi, (lỗ) bán<br>chứng khoán năm<br>nay | Lãi, (lỗ) bán<br>chứng khoán<br>năm trước |
|-----|--------------------------------------------|------------------|---------|-----------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------|
| A   | B                                          | 1                | 2       | 3=(1*2)               | 4                                                              | 5=(3-4)                                 | 6                                         |
| I.  | <b>Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</b> | <b>3.000.000</b> |         | <b>38.227.762.500</b> | <b>34.611.413.000</b>                                          | <b>3.616.349.500</b>                    | <b>41.838.200</b>                         |
| 1.  | Cổ phiếu niêm yết                          | 3.000.000        | 12.743  | 38.227.762.500        | 34.611.413.000                                                 | 3.616.349.500                           | -                                         |
| 2.  | Cổ phiếu chưa niêm yết                     | -                |         | -                     | -                                                              | -                                       | 41.838.200                                |
| 3.  | Trái phiếu niêm yết                        | -                |         | -                     | -                                                              | -                                       | -                                         |
| II. | <b>Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</b>  | <b>-</b>         |         | <b>-</b>              | <b>-</b>                                                       | <b>-</b>                                | <b>(62.638.200)</b>                       |
| 1.  | Cổ phiếu niêm yết                          | -                |         | -                     | -                                                              | -                                       | -                                         |
| 2.  | Cổ phiếu chưa niêm yết                     | -                |         | -                     | -                                                              | -                                       | (62.638.200)                              |
| 3.  | Trái phiếu niêm yết                        | -                |         | -                     | -                                                              | -                                       | -                                         |
|     | <b>Cộng</b>                                | <b>3.000.000</b> |         | <b>38.227.762.500</b> | <b>34.611.413.000</b>                                          | <b>3.616.349.500</b>                    | <b>(20.800.000)</b>                       |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**B.5.1.2. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS**

| Các loại doanh thu hoạt động khác | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Từ tài sản tài chính FVTPL        | 17.500.000            | 25.000.000            |
| - Cổ tức, lãi tài sản tài chính   | 17.500.000            | 25.000.000            |
| Từ tài sản tài chính HTM          | 5.152.445.753         | 7.217.485.344         |
| - Lãi tiền gửi có kỳ hạn          | 5.152.445.753         | 7.217.485.344         |
| Từ AFS                            | 5.532.854.795         | 4.670.000.000         |
| - Cổ tức, lãi tài sản tài chính   | 1.100.000.000         | 1.100.000.000         |
| - Lãi đầu tư trái phiếu           | 4.432.854.795         | 3.570.000.000         |
| <b>Cộng</b>                       | <b>10.702.800.548</b> | <b>11.912.485.344</b> |

**B.5.1.3. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính**

| Các loại doanh thu hoạt động khác                  | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND     |
|----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Doanh thu hoạt động quản lý sổ cổ đông, trái phiếu | 3.438.763.549        | 3.349.866.660        |
| Thu nhập khác                                      | 720.000              | 64.060.000           |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>3.439.483.549</b> | <b>3.413.926.660</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**B.5.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính**

| <i>STT</i> | <i>Danh mục các loại tài sản tài chính</i> | <i>Giá trị mua theo<br/>sổ kế toán</i> | <i>Giá thị trường/<br/>Giá trị hợp lý</i> | <i>Chênh lệch đánh<br/>giá lại tại cuối<br/>năm</i> | <i>Chênh lệch đánh<br/>giá lại đầu năm</i> | <i>Chênh lệch điều<br/>chỉnh sổ kế toán<br/>Năm nay</i> |
|------------|--------------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Loại FVTPL</b>                          | <b>228.000.000</b>                     | <b>145.000.000</b>                        | <b>(83.000.000)</b>                                 | <b>(120.500.000)</b>                       | <b>37.500.000</b>                                       |
| 1          | Cổ phiếu niêm yết                          | -                                      | -                                         | -                                                   | -                                          | -                                                       |
| 2          | Cổ phiếu chưa niêm yết                     | 228.000.000                            | 145.000.000                               | (83.000.000)                                        | (120.500.000)                              | 37.500.000                                              |
| <b>II</b>  | <b>Loại AFS</b>                            | <b>162.977.494.000</b>                 | <b>201.240.000.000</b>                    | <b>38.262.506.000</b>                               | <b>(547.943.000)</b>                       | <b>38.810.449.000</b>                                   |
| 1          | Cổ phiếu niêm yết                          | 59.597.494.000                         | 97.860.000.000                            | 38.262.506.000                                      | (547.943.000)                              | 38.810.449.000                                          |
| 2          | Cổ phiếu chưa niêm yết                     | 35.380.000.000                         | 35.380.000.000                            | -                                                   | -                                          | -                                                       |
| 3          | Trái phiếu chưa niêm yết                   | 68.000.000.000                         | 68.000.000.000                            | -                                                   | -                                          | -                                                       |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**B.5.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

| Loại doanh thu hoạt động tài chính  | Năm nay<br>VND    | Năm trước<br>VND  |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn | 21.622.299        | 45.283.025        |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác  | 25.257.129        | -                 |
| <b>Cộng</b>                         | <b>46.879.428</b> | <b>45.283.025</b> |

**B.5.4. Chi phí quản lý CTCK**

| Loại chi phí quản lý CTCK                  | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND     |
|--------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lương và các khoản khác theo lương | 5.650.266.313        | 5.260.187.515        |
| Chi phí văn phòng phẩm, công cụ, dụng cụ   | 174.145.479          | 64.383.772           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                      | 223.958.873          | 190.081.213          |
| Thuế, phí lệ phí                           | 6.392.745            | 283.954.035          |
| Chi phí dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng      | (115.640.000)        | (625.100.000)        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                  | 1.750.079.547        | 1.705.071.325        |
| Chi phí khác                               | 939.002.280          | 800.406.422          |
| <b>Cộng</b>                                | <b>8.628.205.237</b> | <b>7.678.984.282</b> |

**B.5.5. Thu nhập khác**

| Chi tiết thu nhập khác | Năm nay<br>VND   | Năm trước<br>VND |
|------------------------|------------------|------------------|
| Thu nhập khác          | 4.000.000        | 761.628          |
| <b>Cộng</b>            | <b>4.000.000</b> | <b>761.628</b>   |

**B.5.6. Chi phí khác**

| Chi tiết chi phí khác | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND   |
|-----------------------|----------------|--------------------|
| Chi phí khác          | -              | 102.064.776        |
| <b>Cộng</b>           | <b>-</b>       | <b>102.064.776</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**B.5.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày như sau:

|                                                                                         | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND     |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                                | <b>10.524.801.295</b> | <b>7.061.697.335</b> |
| Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN | (783.000.000)         | (856.509.820)        |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                                                             | 372.000.000           | 772.740.180          |
| + Chi phí không hợp lệ                                                                  | 372.000.000           | 772.740.180          |
| + Chênh lệch đánh giá lại các TSTC                                                      | -                     | -                    |
| <b>FVTPL</b>                                                                            |                       |                      |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                                                             | 1.155.000.000         | 1.629.250.000        |
| + Cổ tức, lợi nhuận được chia                                                           | 1.117.500.000         | 1.125.000.000        |
| + Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC                                                 | 37.500.000            | 504.250.000          |
| <b>FVTPL</b>                                                                            |                       |                      |
| Tổng thu nhập chịu thuế                                                                 | 9.741.801.295         | 6.205.187.515        |
| Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp                                                    | 20%                   | 20%                  |
| Thuế TNDN được giảm theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP                                       | 584.508.078           | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước                                                | -                     | 443.689.006          |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                | <b>1.363.852.181</b>  | <b>1.684.726.509</b> |

**B.5.8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu, thu nhập pha loãng trên cổ phiếu**

|                                                                                                                                   | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                                  | 9.160.949.114  | 5.376.970.826    |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | -              | -                |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                                                                                                       | -              | -                |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                                                                                                       | -              | -                |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông                                                                   | 9.160.949.114  | 5.376.970.826    |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ                                                                               | 25.000.000     | 25.000.000       |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                                                                   | <b>366</b>     | <b>215</b>       |
| <b>Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu</b>                                                                                           | <b>366</b>     | <b>215</b>       |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng pha loãng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

**C. Những thông tin khác**

**C.5.1. Thông tin về các bên liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, kế toán trưởng.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong kỳ như sau:

|                                          | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|------------------------------------------|----------------|------------------|
| Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác | 3.340.278.696  | 3.318.207.913    |

Trong năm 2020, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan khác. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

| Các bên liên quan                    | Mối quan hệ     | Nội dung nghiệp vụ     | Giá trị giao dịch (VND) |               |
|--------------------------------------|-----------------|------------------------|-------------------------|---------------|
|                                      |                 |                        | Năm nay                 | Năm trước     |
| Ngân hàng TMCP<br>Bưu điện Liên Việt | Cổ đông góp vốn | Lãi tiền gửi           | 4.973.000.009           | 6.721.821.440 |
|                                      |                 | Phí quản lý cổ<br>đồng | 3.500.000.000           | 3.000.000.000 |
|                                      |                 | Tư vấn tài<br>chính    | 800.000.000             | 500.000.000   |

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

| Các bên liên quan                    | Mối quan hệ     | Nội dung nghiệp vụ            | Phải thu/(phải trả) (VND) |                 |
|--------------------------------------|-----------------|-------------------------------|---------------------------|-----------------|
|                                      |                 |                               | 31/12/2020                | 01/01/2020      |
| Ngân hàng TMCP<br>Bưu điện Liên Việt | Cổ đông góp vốn | Tiền gửi có kỳ hạn            | 94.000.000.000            | 115.000.000.000 |
|                                      |                 | Lãi dự thu                    | 972.550.688               | 2.189.383.564   |
|                                      |                 | Ứng trước dịch vụ tư vấn      | -                         | (330.000.000)   |
|                                      |                 | Ứng trước phí quản lý cổ đồng | (359.206.992)             | (375.000.000)   |
|                                      |                 | Lương chưa chi                | (200.000.000)             | (200.000.000)   |
| Nguyễn Thị Bích Hồng                 | Chủ tịch HĐQT   | Lương chưa chi                | (120.000.000)             | (120.000.000)   |
| Huỳnh Văn Phát                       | Tổng Giám đốc   | Lương chưa chi                | (120.000.000)             | (120.000.000)   |

**C.5.2. Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**C.5.2.1. Khu vực địa lý**

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**C.5.2.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là tự doanh chứng khoán nên không trình bày báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh.

**C.5.3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

| Đơn vị tính: VND                                    |                        |                       |                        |                       |
|-----------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
|                                                     | Giá trị sổ sách        |                       |                        |                       |
|                                                     | Cuối năm               |                       | Đầu năm                |                       |
|                                                     | 31/12/2020             | Dự phòng              | 01/01/2020             | Dự phòng              |
| <b>Tài sản tài chính</b>                            |                        |                       |                        |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền                  | 66.829.053.809         | -                     | 44.137.548.001         | -                     |
| Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 145.000.000            | -                     | 107.500.000            | -                     |
| Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)         | 30.000.000.000         | -                     | 75.000.000.000         | -                     |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)             | 32.500.000.000         | -                     | 32.500.000.000         | -                     |
| Các khoản phải thu                                  | 5.212.471.502          | 3.884.819.444         | 10.459.619.447         | 3.944.819.444         |
| Trả trước cho người bán                             | 159.500.000            | -                     | 159.500.000            | -                     |
| Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                  | 407.225.000            | 407.225.000           | 407.225.000            | 407.225.000           |
| Tạm ứng                                             | 1.987.476.676          | 1.987.476.676         | 1.987.476.676          | 1.987.476.676         |
| Phải thu khác                                       | 6.385.145.272          | 3.819.531.401         | 6.500.430.276          | 3.875.171.401         |
| Đầu tư dài hạn khác                                 | 168.740.000.000        | -                     | 100.873.946.474        | -                     |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>312.365.872.259</b> | <b>10.099.052.521</b> | <b>272.133.245.874</b> | <b>10.214.692.521</b> |

| Đơn vị tính: VND                    |                      |                      |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                     | Giá trị sổ sách      |                      |
|                                     | 31/12/2020           | 01/01/2020           |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>        |                      |                      |
| Phải trả người bán ngắn hạn         | 1.531.936            | 1.531.936            |
| Người mua trả tiền trước            | 400.000.000          | 730.000.000          |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 85.960.690           | 1.032.706.388        |
| Chi phí phải trả                    | 163.158.936          | 185.867.551          |
| Doanh thu chưa thực hiện            | 516.429.223          | 623.570.792          |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác   | 2.423.172.220        | 2.677.332.220        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>3.590.253.005</b> | <b>5.251.008.887</b> |

384-C  
TY  
HỮU  
TƯ VẮ  
KẾ TO  
TOÁN  
IẾT  
Ô CH

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**C.5.4. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN).

**C.5.5. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm 2020 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

**C.5.6. Thông tin khác**

Ngày 01/06/2012, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố Hà Nội đã có thông báo số 853 về việc “Khởi tố và tạm giam bị can” đối với ông Hoàng Xuân Quyền – Nguyên Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Liên Việt về hành vi “tự ý ký 2 hợp đồng huy động vốn với Ngân hàng TMCP Tiên Phong và 3 hợp đồng hợp tác đầu tư (repo) cổ phiếu của Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu Xây dựng (Cotec Group) không đúng thẩm quyền, làm trái quy định và điều lệ hoạt động của Công ty Cổ phần Chứng khoán Liên Việt gây thiệt hại đặc biệt lớn đến tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Liên Việt”.

Cụ thể, ông Hoàng Xuân Quyền đã ký 3 hợp đồng hợp tác kinh doanh cổ phần số HTKD2501-01/LVS-KH (ngày 25/01/2011), HTKD1502-01/LVS-KH (ngày 15/02/2011), HTKD1502-02/LVS-KH (ngày 15/02/2011) với lần lượt bà Trần Thị Huệ Chi, ông Nguyễn Đức Hoàn, ông Bùi Hoàng Giang để mua 3.000.000 cổ phần Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu Xây dựng (Cotec Group). Tổng số tiền đầu tư là 32.500.000.000 đồng. Tuy nhiên, theo Điều lệ Công ty và các ủy quyền liên quan, ông Hoàng Xuân Quyền chỉ được ký kết các hợp đồng này khi Hội đồng Quản trị thông qua. Ngoài ra, Hội đồng Quản trị cũng cho rằng trong điều khoản của hợp đồng có sự sửa chữa so với các loại hợp đồng cùng loại của Công ty, gây bất lợi cho Công ty.

Biên bản làm việc giữa Công ty và Phòng cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ thuộc công an thành phố Hà Nội ngày 15/05/2012 với nội dung như sau:

- Công ty yêu cầu ông Hoàng Xuân Quyền và các bên có liên quan (ông Trần Tự Thành, ông Đỗ Quang Minh, ông Nguyễn Đức Hoàn) do đã vi phạm thẩm quyền, dẫn đến gây hậu quả nghiêm trọng phải trả cho Công ty tổng số tiền 40.658.381.944 đồng, bao gồm 32.500.000.000 đồng tiền gốc và 8.158.381.944 đồng tiền lãi ước tính sử dụng vốn không hiệu quả (lãi ước tính chưa ghi nhận vào báo cáo tài chính). Đến thời điểm này, các bên nêu trên đã tự nguyện nộp vào Công ty số tiền 2.336.000.000 đồng để tạm thời khắc phục hậu quả. Số tiền còn phải nộp là 38.822.381.944 đồng;

- Sau khi trả đủ tiền, Công ty sẽ trả lại 3.000.000 cổ phiếu Cotec Group cho các bên nêu trên.

Tuy nhiên, do hợp đồng được ký kết vượt thẩm quyền nên có thể hợp đồng sẽ vô hiệu, khi đó việc xử lý các quyền và nghĩa vụ giữa các bên có thể sẽ thay đổi. Đến thời điểm lập báo cáo này, sự việc đã được cơ quan Cảnh sát điều tra công an thành phố Hà Nội kết thúc điều tra, chuyển hồ sơ vụ án đến Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội đề nghị truy tố. Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội đã có cáo trạng số 151/CT-VKS-P1B ngày 14 tháng 03 năm 2014 quyết định

